

Bản án số: 366/2025/HC-PT

Ngày: 04 - 4 - 2025

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong quản lý nhà nước về đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;

Ông Nguyễn Văn Khương.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thân Văn Nhường, Thư ký của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 1279/2024/TLPT-HC ngày 16 tháng 12 năm 2024, về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2024/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 811/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông Thái Minh C, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu vực x, khóm x, thị trấn N, huyện N, tỉnh C.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Hoàng B, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, khóm x, phường x, thành phố C, tỉnh C (theo hợp đồng ủy quyền ngày 23/10/2023)

- **Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh C;

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Đoàn H – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N (theo giấy ủy quyền ngày 17/5/2022, xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1. Ông Tô Công B1 – Chức vụ: Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện N (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Duy T – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện N (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu vực 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh C; Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh C (vắng mặt).

2. Ông Trần Công T1 (có mặt);

3. Bà Mai Thúy Q (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh C.

4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu vực x, khóm x, thị trấn N, huyện N, tỉnh C.

5. Bà Phan Thị Thanh T2, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh C.

6. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh C.

7. Ngân hàng TMCP P Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 2Xx, N, phường B, Quận x, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công T1, bà Mai Thúy Q và ông Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người khởi kiện trình bày:

Ông Thái Minh C và ông Nguyễn Văn P có tranh chấp quyền sử dụng đất, phần đất có diện tích ngang 6,0m, dài 74m tọa lạc tại khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh C. Để giải quyết việc tranh chấp đất đai, ông C nộp đơn đến Ủy ban nhân dân huyện N yêu cầu giải quyết vụ việc giữa ông C và ông P.

Ngày 08/7/2021 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1008/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông C và ông P, nội dung không chấp nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất của ông C, với lý do ông C không cung cấp được giấy tờ chứng minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp; công nhận phần đất tranh chấp cho ông Nguyễn Văn P, phần đất với diện tích 444m², lý do ông P đã sử dụng ổn định phần đất tranh chấp từ trước ngày 01/7/2004 đến nay.

Không đồng ý với Quyết định trên, ông Thái Minh C nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N và Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 sửa một phần quyết định số 1008 (Viết tắt Quyết định 1008, Quyết định 1104), hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn P và biến động kèm theo tên Trần Văn Đ, Phan Thị Thanh T2, ông Trần Công T1, bà Mai Thuý Quyền.

Tại văn bản số 2638/UBND-NC ngày 17/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N thể hiện:

Ngày 01/12/2020 ông Thái Minh C có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Văn P, trên cơ sở kết quả xác minh, thu thập chứng cứ có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông C với ông P; công nhận phần đất tranh chấp cho ông Nguyễn Văn P.

Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N là đúng quy định pháp luật. Do đó, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1008, 1104.

Ngân hàng TMCP P Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Ngân hàng TMCP P Thành phố Hồ Chí Minh cấp hạn mức tín dụng cho ông Trần Công T1, bà Mai Thuý Q theo Hợp đồng tín dụng số: 43479/22MN/HĐTD ngày 04/01/2023, số tiền vay 3.200.000.000 đồng, thời hạn vay 420 tháng. Hiện nay, khoản vay đã tất toán ngày 09/8/2023. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà Mai Thuý Q luôn có thái độ hợp tác tốt và trả nợ đúng hạn, Tài sản đảm bảo khoản vay là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 232835 do UBND huyện N cấp ngày 18/02/2022, cập nhật chỉnh lý ngày 04/03/2022 cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị Thanh T2, cập nhật chỉnh lý ngày 03/01/2023 cho bà Mai Thuý Q, ông Trần Công T1 và Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 232836 do UBND huyện N cấp ngày 18/3/2022, cập nhật chỉnh lý ngày 31/3/2022 cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị Thanh T2, cập nhật chỉnh lý ngày 03/01/2023 cho bà Mai Thuý Q, ông Trần Công T1.

Đến thời điểm hiện nay, tài sản nêu trên đã được giải chấp ngày 09/8/2023. Ngân hàng đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn P, Bà Phan Thị Thanh T2, ông Trần Văn Đ, ông Trần Công T1, bà Mai Thuý Quyền đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia quá trình đối thoại, xét xử, không gửi văn bản có ý kiến.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2024/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định:

Căn cứ Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng

hành chính; các Điều 22, 105, 170, của Luật Đất đai; các Điều 21, 89, 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Minh C. Huỷ Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Thái Minh C với ông Nguyễn Văn P; Huỷ Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc sửa đổi một phần quyết định số 1008; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 232835 ngày 18/2/2022 mang tên ông Nguyễn Văn P, cập nhật chính lý ngày 04/03/2022 cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị Thanh T2, cập nhật chính lý ngày 03/01/2023 cho bà Mai Thúy Q, ông Trần Công T1.

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N và Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04/10/2024 và ngày 07/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công T1, bà Mai Thúy Q, ông Nguyễn Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 09/10/2024, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bị kiện giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, cho rằng nguồn gốc đất là của Ủy ban nhân dân tỉnh Minh Hải giao cho Hải Quân vùng 5, sau đó Hải Quân vùng 5 cho ông L (cha của ông P) thuê, đến năm 1995 ông L ủy quyền cho ông P sử dụng. Nguồn gốc đất của ông C là do mua lại của ông T3 là không có cơ sở, đất của ông C đã bị thu hồi hết.

Năm 1994, Ủy ban nhân dân tỉnh Minh Hải thu hồi đất và giao cho Tỉnh đội Minh Hải quản lý 105ha, sau này giao cho Ủy ban quản lý trong đó có phần đất các bên đang tranh chấp. Theo xác minh từ những người hiểu biết thì đất tranh chấp do ông P quản lý sử dụng, ngay cả ông T3 là người bán đất cho ông C cũng thừa nhận. Nhận định của Hội đồng xét xử sơ thẩm dựa vào các lời khai của ông Sỹ và hiện trạng thực tế là không có căn cứ, suy luận không phù hợp với quy định của pháp luật. Lời trình bày của ông C là không có cơ sở, đất mặt nước đang giải quyết tranh chấp không thể có móng nhà. Ông C khai nhận đất phía sau là lấn chiếm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Thái Minh C, sửa bản án sơ thẩm.

Ông B trình bày cho rằng Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành

quyết định 1008 là vượt quá thẩm quyền. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện chỉ được giải quyết tranh chấp, không được công nhận quyền sử dụng đất. Biên bản thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định đất của ông C và ông P có phân biệt rõ ràng và có móng nền nhà của ông C. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông T1 trình bày nguồn gốc đất của ông C là từ ông T3 sang lại cho Ông T2, Ông T2 chuyển nhượng lại cho ông C, ông T3 khai sang nhượng cho Ông T2, ông C diện tích 6m x 30m. Có lời khai của ông V, ông K đất phía sau của ông T3 là của ông L. Cha của ông Thái Minh C thừa nhận giấy chuyển nhượng của ông T3 là giấy giả. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông T1 là hợp pháp vì ông mua lại của ông Đ là ngay tình. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đảm bảo quyền lợi cho Ông T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý, cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của Chủ tịch UBND huyện N và của Ông T1, ông P thì việc giải quyết của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh C là vượt quá thẩm quyền. Quyết định chưa có hiệu lực mà đã công nhận quyền sử dụng đất cho ông P. Chủ tịch UBND huyện N kháng cáo nhưng cũng không nêu rõ được là kháng cáo phần gì. Bản án sơ thẩm hủy quyết định của Chủ tịch UBND huyện N là có căn cứ, để quay lại giải quyết tranh chấp giữa ông C với ông P. Tại phiên tòa hôm nay, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không xuất trình được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài L, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Chủ tịch UBND huyện N và của ông Nguyễn Văn P, ông Trần Công T1 và bà Mai Thúy Q là trong thời hạn, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1] *Về thẩm quyền ban hành:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành quyết định số 1008, 1104 để giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Thái Minh C và ông Nguyễn Văn P là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 12 Điều 22 Luật Đất đai.

[2.2] *Về nội dung:*

Ông Thái Minh C và ông Nguyễn Văn P tranh chấp phần đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh C. Theo ông Thái Minh C xác định, phần đất tranh chấp có diện tích $413,9m^2$, nguồn gốc đất có từ việc ông Trần Thanh Tâm (cha của ông Trần Văn Tình) mua đất của ông Nguyễn Quốc T3 chiều ngang 15m chiều dài trên 30m (BL 23, 160) và bao chiếm thêm.

Theo sơ đồ đo đạc và mục kê năm 2000 (BL 593, 420) thể hiện thửa số 21 diện tích ông Nguyễn Văn P kê khai là $2.663,5m^2$, ông Thái Minh C kê khai thửa số 20 diện tích $1.419,5m^2$, theo mục kê bảng đồ cũ thành lập năm 2007 thể hiện diện tích ông Thái Minh C và ông Trần Văn Tình kê khai là thửa số 20 diện tích $1.419,5m^2$ (BL 595), ông Nguyễn Đức L kê khai diện tích $2.663m^2$ (BL 594).

Ngoài ra, Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi đất của ông Thái Minh C diện tích $300,4m^2$ thửa 296, 297; thu hồi quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đức L diện tích $792,6m^2$ thửa 298, thửa 317. Căn cứ bản đồ mục kê năm 2000 thể hiện diện tích ông Thái Minh C quản lý sử dụng là $1.419,5m^2$, qua các lần đăng ký, kê khai mục kê không thay đổi, khi xác minh để thu hồi đất có xác nhận của ông Nguyễn Đức L về ranh giới giữa gia đình ông L và ông C, thời điểm ký xác nhận để làm căn cứ bồi thường trong gia đình ông P không ai phản đối. Theo bảng đồ thu hồi đất năm 2012, thể hiện thu hồi đất của ông Thái Minh C vẫn còn một phần đất có diện tích đất thổ cư chưa thu hồi hết (BL 477, 511). Nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn P có là từ việc ông Nguyễn Đức L ký hợp đồng thuê khoán với Hải Quân vùng 5 K51.

Về quá trình quản lý sử dụng: Ông C khai khi chuyển nhượng nhà của ông T3 thì vẫn còn một phần đất phía sau hậu chưa làm nhà hết và ông có lấn chiếm mở rộng phần đất phía sau, thời điểm này không ai sử dụng, chỉ biết là đất của nhà nước, khi tiến hành thu hồi đất thì giữa ông và ông Nguyễn Đức L có xác định ranh giới.

Tài L hồ sơ thể hiện ông T3 cho rằng ông chỉ chuyển nhượng cho ông Trần Thanh Tâm phần đất diện tích ngang 15m dài trên 30m, còn diện tích phía sau là mặt nước do gia đình ông L nuôi trồng thủy sản, khi giải toả phần đất của ông C còn lại 3m đến 4m là hành lang lộ giới (BL 160), ông Phạm Trọng Sỹ nguyên là trưởng khóm 3, thị trấn N xác định phần đất của ông Thái Minh C thì có thể còn từ ranh giải phóng mặt bằng đường Hồ Chí Minh vô khoản 2, 3m, riêng ông C và ông Tình có cắm cây lấn chiếm hay không thì ông không biết (BL136,137).

Như vậy, về quá trình quản lý sử dụng, kê khai có sự không nhất, việc ông P và ông C quản lý sử dụng không ai chứng minh được mình quản lý sử dụng như thế nào, căn cứ vào mục kê, bản đồ phía ông C chứng minh được việc quản lý sử dụng, kê khai thửa đất số 4 và số 1 (Theo bảng trích đo hiện trạng ngày 01/2/2021) từ năm 2000, 2007, 2012. Phía ông P chứng minh đăng ký kê khai từ năm 2000 phần đất giáp với ông Thái Minh C và ông P được ông T3,

ông Sỹ xác nhận phần đất phía sau nhà ông C là đất nuôi trồng thủy sản của ông P quản lý sử dụng.

Căn cứ vào việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2024 thể hiện từ lộ giao thông đo vào 10m, có hàng gạch dài 2,8m, chiều cao hàng gạch 0,3m và có một trụ đá cao 0,7m, có móng bao quanh trụ đá, phía ông Thái Minh C xác định đó là móng nhà và cột nhà của ông còn sót lại, chiều ngang thì đã bị cơ giới đào mất, phù hợp với việc đăng ký mục kê năm 2000 của ông P, phù hợp với các biên bản do gia đình ông P và ông L xác nhận tại văn bản chia đất cho con và phù hợp với việc xác định ranh giới giữa hộ ông L và ông C, phù hợp với biên bản kiểm kê phần đất của ông C năm 2009 và năm 2012. Điều này chứng minh lời trình bày của ông C phù hợp với lời xác nhận của ông Phạm Trọng Sỹ, trong phần đất hiện nay đã cấp quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn P có phần đất của ông Thái Minh C. Không phù hợp với lời trình bày của ông P và ông T3 phía sau nhà ông C là mặt nước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N xác định, khi thu hồi đất của ông C căn cứ vào bản đồ xác định hiện trạng thực tế của người sử dụng đất để thu hồi, như vậy Ủy ban nhân dân cũng thừa nhận hiện trạng sử dụng của ông Thái Minh C từ năm 2000 diện tích là 1.419,5m². Xét, căn cứ theo bản đồ đo đạc xác định đất thu hồi của ông C có thể hiện rõ phần diện tích nhà của ông C, phù hợp với kết quả thẩm định tại chỗ nên không có căn cứ chấp nhận tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N. Ngoài ra phần đất Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N giải quyết tranh chấp giữa ông Thái Minh C và ông Nguyễn Văn P vẫn thuộc quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị trấn N được cấp, Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người bị kiện cung cấp tài L chứng cứ liên quan đến Quyết định của cấp có thẩm quyền về chủ trương được cấp quyền sử dụng cho người dân tại phần đất Ủy ban nhân dân thị trấn được cấp quyền sử dụng nhưng Ủy ban vẫn không cung cấp. Về thu thập, đánh giá chứng cứ, không xem xét và thu thập chứng cứ một cách toàn diện liên quan đến phần đất này cụ thể phần đất ông Nguyễn Văn L thuê 2ha, khi giải quyết tranh chấp phần đất còn lại diện tích bao nhiêu, ai đang quản lý trên đất, tư cấn của phần đất căn cứ vào tài L nào, quá trình thực hiện chủ trương đăng ký mục kê và thủ tục đo đạc bản đồ tại địa phương thực hiện từ thời gian nào. Về nguồn gốc đất của ông C được chuyển nhượng dài trên 30m, quá trình sử dụng của ông C các hộ dân xung quanh có biết hay không, các chứng cứ này phải lưu trong hồ sơ giải quyết nhưng phía Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện và cũng không cung cấp cho Tòa án để làm căn cứ xem xét. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, Ông T1 cũng cho rằng mặt đường Hồ Chí Minh ngang rộng khoảng 12m nên khi thu hồi đất của ông C để giải phóng mặt bằng đường Hồ Chí Minh, cần phải làm rõ diện tích đất đã thu hồi của ông C là dài bao nhiêu và rộng bao nhiêu.

Đối với việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn P là vượt quá yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng giữa ông C và ông P. Việc cấp quyền sử dụng đất của ông C căn cứ vào tài L hồ sơ ông P cung cấp sau đó Ủy

ban nhân dân huyện mới xem xét đủ điều kiện cấp quyền sử dụng hay không. Chủ tịch UBND huyện N không có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho ông P. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N cũng thừa nhận khi giải quyết tranh chấp Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N công nhận quyền sử dụng đất cho ông P là không đúng nên trong quyết định giải quyết tranh chấp công nhận cho ông P quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

Với nguồn gốc và quá trình sử dụng đất nói trên, cho thấy có cơ sở xác định phần đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn P và ông Thái Minh C chưa được xem xét và đánh giá đầy đủ các tài L có liên quan để giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Thái Minh C và ông Nguyễn Văn P nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N đã bác yêu cầu của ông Thái Minh C là chưa có cơ sở.

[2.3] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 232835 có liên quan: Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp sau khi ban hành quyết định số 1008 giải quyết tranh chấp giữa ông Thái Minh C và ông Nguyễn Văn P nên Ủy ban nhân dân huyện N mới thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn P, do đó Tòa án đưa Ủy ban nhân dân huyện N tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Sau khi ban hành Quyết định số 1008 ngày 8/7/2021 về giải quyết diện tích 444m² cho ông P. Ngày 18/2/2022 Ủy ban nhân dân huyện N đã cấp quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn P với diện tích 413,9m², diện tích này không đúng với Quyết định số 1008 nhưng Ủy ban nhân dân huyện N vẫn không thực hiện thủ tục xem xét sửa chữa Quyết định số 1008. Đến ngày 15/8/2022 chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N mới ban hành Quyết định số 1104 sửa một phần quyết định số 1008. Do ông Thái Minh C khởi kiện hủy quyết định số 1008 và 1104 nêu trên và được chấp nhận nên có cơ sở hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 232835 mang tên ông Nguyễn Văn P và các biến động kèm theo mang tên ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị Thanh T2 và ông Trần Công T1, bà Mai Thuý Quyền.

Với các chứng cứ được nêu trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Thái Minh C về việc hủy Quyết định số 1008 và 1104, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 232835 mang tên ông Nguyễn Văn P và các biến động kèm theo mang tên ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị Thanh T2 và ông Trần Công T1, bà Mai Thuý Quyền là các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định 1008 và 1104.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, phía người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không xuất trình được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa được chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí:

Về án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh C, ông Nguyễn Văn P, ông Trần Công T1 và bà Mai Thúy Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật tổ tụng hành chính;

Điều 32, Điều 33, Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh C và kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, ông Trần Công T1.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2024/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Minh C. Hủy Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Thái Minh C với ông Nguyễn Văn P; Hủy Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc sửa đổi một phần quyết định số 1008; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 232835 ngày 18/2/2022 mang tên ông Nguyễn Văn P, cập nhật chỉnh lý ngày 04/03/2022 cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị Thanh T2, cập nhật chỉnh lý ngày 03/01/2023 cho bà Mai Thúy Q, ông Trần Công T1.

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N và Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định.

2. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh C, ông Nguyễn Văn P, ông Trần Công T1 và bà Mai Thúy Q mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng do ông Trần Đoàn Hùng (Phó Chủ tịch UBND huyện N đại diện cho người bị kiện Chủ tịch UBND huyện N) nộp theo biên lai số 0000247 ngày 08/10/2024 thành án phí hành chính phúc thẩm.

- Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng do ông Trần Văn Đ (nộp thay cho ông Nguyễn Văn P) theo biên lai số 0000008 ngày 11/10/2024 thành án phí hành chính phúc thẩm.

- Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng do ông Trần Công T1 (nộp cho ông Trần Công T1 và bà Mai Thúy Q) nộp theo biên lai số 0000245 ngày 04/10/2024 thành án phí hành chính phúc thẩm.

- Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng do ông Trần Công T1 (nộp cho ông Trần Công T1 và bà Mai Thúy Q) theo biên lai số 0000081 ngày 06/12/2024 thành án phí hành chính phúc thẩm.

(Các đương sự đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS, (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Đạt